

Name:

Grammar:

Class: S3...

Reading:

Ngày giao bài: Thứ....., ngày..../....

Mini Test:

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày..../....



GLOBAL ENGLISH 3

Unit 9: Robots - Grammar 1 & Flyers Reading

A. GRAMMAR REVISION

❖ **Tính từ ngắn và tính từ dài**

- Tính từ ngắn là tính từ có **một âm tiết**.
- Tính từ dài là tính từ có **hai âm tiết trở lên**

❖ **Superlatives adjectives** (Tính từ so sánh nhất)

- Cấu trúc so sánh nhất dùng để so sánh một người, con vật hoặc đồ vật với những đối tượng cùng loại
- Trong cấu trúc so sánh nhất, tính từ đứng sau mạo từ **“the”**
- Tính từ ngắn thêm đuôi **“est”**; tính từ dài đi kèm với **“most”** ở trước
- Có một vài trường hợp có sự biến đổi đặc biệt hơn, không đi kèm **“est”** hoặc **“most”**

Tính từ ngắn	So sánh nhất	Tính từ dài	So sánh nhất	Tính từ đặc biệt	So sánh nhất
big	the biggest	interesting	the most interesting	good	the best
sad	the saddest	beautiful	the most beautiful	bad	the worst
slow	the slowest	exciting	the most exciting	little	the least
That is the biggest cake ever.		This movie is the most interesting one.		That is the best cake I have ever tasted.	

❖ **Revision: Comparatives adjective** (Tính từ so sánh hơn)

- Cấu trúc so sánh hơn dùng để so sánh hai người, con vật hoặc đồ vật
- Trong cấu trúc so sánh hơn, tính từ đứng trước **“than”**
- Tính từ ngắn thêm đuôi **“er”**; tính từ dài đi kèm với **“more”** ở trước
- Có một vài trường hợp có sự biến đổi đặc biệt hơn, không đi kèm **“er”** hoặc **“more”**

Tính từ ngắn	So sánh hơn	Tính từ dài	So sánh hơn	Tính từ đặc biệt	So sánh hơn
big	bigger	interesting	more interesting	good	better
sad	sadder	beautiful	more beautiful	bad	worse
slow	slower	exciting	more exciting	little	less
The dog is bigger than the cat.		This dress is more beautiful than that dress.		This milk is better than that milk.	

B. EXTRA VOCABULARY

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	half past ten (time)	10 giờ 30 phút / 10 giờ rưỡi	3	have/has got work (phr)	có việc
2	go up (phr.v)	đi lên, leo lên			

* **Note:** time: thời gian, phr.v = phrasal verb: cụm động từ; phr = phrase: cụm từ.

* Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi.

C. CLASSWORK – CAMBRIDGE READING PRACTICE

Jane is talking to her dad. What does Jane's dad say?

Read the conversation and choose the best answer.

- A. We can go up into the hills and fly our kite.
- B. No, the weather will be sunny today.
- C. We can get there by car. It's too far to go by bike.

I. Detailed questions: Write a letter (A-C) for each answer.

You do not need to use all the letters.

1. Jane: What can we do today, Dad?

Jane's dad: _____

2. Jane: That's a good idea, Dad. How can we get there?

Jane's dad: _____

II. General questions: Fill in the blanks with **ONE** word.

3. The conversation is between Jane and her _____.

4. Jane thought it's a good _____.

D. HOMEWORK – CAMBRIDGE READING PRACTICE

Follow the conversation above. Write a letter (A-E) for each answer.

You do not need to use all the letters.

- A. We will leave at half past eleven. I've got some work to do first.
- B. Of course she can, Jane.
- C. It's in the box in my bedroom.
- D. We should take the blue kite.
- E. Okay dad!

5. Jane: Can my friend Alex come too?

Jane's dad: _____

6. Jane: What time will we leave? I have to tell her.

Jane's dad: _____

7. Jane: All right. Which kite shall we take?

Jane's dad: _____

8. Jane: Where is the blue one? I'll go and get it now.

Jane's dad: _____

9. Jane: _____

I. Fill in the blanks with the correct comparative and superlative forms of the given adjectives (Điền vào chỗ trống dạng so sánh và so sánh nhất của các tính từ đã cho sẵn)

Adjective	Comparative form	Superlative form
0. big	<u>bigger</u>	<u>the biggest</u>
1. tall	_____	_____
2. beautiful	_____	_____
3. hot	_____	_____
4. interesting	_____	_____
5. expensive	_____	_____

II. Complete the sentences with the correct form of the adjectives in brackets.

(Hoàn thành các câu với dạng tính từ đúng trong ngoặc)

0. My house is bigger than (**big**) my friend's house.

1. This is _____ (**delicious**) cake I have ever eaten!

2. That was _____ (**good**) day of my life.

3. Driving a car is _____ (**fast**) riding a bicycle.

4. He is _____ (**strong**) player on the football team.

5. She is _____ (**intelligent**) her brother in Maths.

III. Write sentences about Liz and Ben. Using “than”. (Viết các câu về Liz và Ben. Sử dụng “than”)

0. I'm 26.

1. I'm not a very good swimmer.

2. I'm 1 metre 68 tall.

3. I start work at 8 o'clock.

4. I don't work very hard.

5. I haven't got much money.



LIZ

0. I'm 24.

1. I'm a very good swimmer.

2. I'm 1 metre 63 tall.

3. I start work at 8.30.

4. I work very hard.

5. I've got a lot of money.



BEN

0. Liz is older than (**old**) Ben.

1. Ben is a _____ swimmer _____ (**good**) Liz.

2. Liz _____ (**tall**) Ben.

3. Liz starts work _____ (**early**) Ben.

4. Ben works _____ (**hard**).

5. Ben has got _____ (**more**).